

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ – Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo:	Kế toán
Tên tiếng Anh:	Accounting
Mã ngành:	8340301
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3411/QĐ-ĐHQN ngày 3 tháng 12 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ – Theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: **Kế toán**

Tên tiếng Anh: Accounting

Mã ngành: 8340301

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo các nhà quản lý làm việc tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính (gọi chung là đơn vị), có khả năng tiếp cận và phát triển khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có năng lực điều hành, có kiến thức tổ chức, thực thi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính tại đơn vị.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Thạc sĩ Kế toán có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có hiểu biết tổng hợp về kinh tế, chính trị, pháp luật.

+ PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành chuyên sâu để nghiên cứu, tổ chức và quản lý hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán, tài chính.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và giao tiếp kinh doanh.

+ PO4: Có kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

+ PO5: Có tư duy phản biện, sáng tạo trong hoạt động quản lý, lãnh đạo chuyên môn.

+ PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) tốt.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có thể nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.

+ PO8: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs) ¹

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức cơ sở

1) PLO1: Tổng hợp được kiến thức về chính trị, kinh tế, xã hội, quản lý và pháp luật.

+ Kiến thức chuyên sâu của ngành

2) PLO2: Phân tích được những vấn đề thực tế về kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích tài chính.

3) PLO3: Đánh giá phản biện thông tin về kế toán, kiểm toán, tài chính.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

4) PLO4: Thể hiện năng lực quản lý nhóm, quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học.

5) PLO5: Thể hiện năng lực giao tiếp và thuyết trình, năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp bằng văn bản, đạt tối thiểu bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

6) PLO6: Thể hiện năng lực quản lý hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, tài chính.

7) PLO7: Thể hiện năng lực ra quyết định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.

8) PLO8: Thực hiện điều chỉnh các công việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và các lĩnh vực có liên quan.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Đủ khả năng để học tập suốt đời, tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

10) PLO10: Có tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm trong

¹ **Đáp ứng bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam:** Bậc 7: Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo; có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. Bậc 7 yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 60 tín chỉ đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

công tác chuyên môn.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	x	x								
PO2		x	x							
PO3				x	x	x				
PO4				x	x	x	x	x		
PO5						x	x	x		
PO6					x					
PO7									x	
PO8										x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số				LT	BT	TL			
I. Phần kiến thức chung					7						
1	XHTH	501	Triết học	1	4	45	10	10		LLCT, L & QLNN	XH: 04 TC TN: 03 TC
2	QNTA	502	Tiếng Anh	1	3	36	9			Ngoại ngữ	
II. Phần kiến thức cơ sở của ngành					7						
II.1. Phần bắt buộc					4						
3	KTVM	503	Kinh tế học vi mô	1	2	20	10			KT & KT	
4	KTVX	504	Kinh tế học vĩ mô	1	2	20	10			KT & KT	
II.2. Phần tự chọn					3						
<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 7 học phần</i>					3/21						
5	KTKL	505	Luật kinh doanh	1	3	30	15			LLCT, L & QLNN	
6	KTTK	506	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	1	3	30	15			KT & KT	
7	KTTT	507	Tài chính – Tiền tệ	1	3	30	15			TCNH & QTKD	
8	KTQH	508	Quản trị học hiện đại	1	3	30	15			TCNH & QTKD	
9	KTCT	509	Chuyên đề Kinh tế chính trị	1	3	30	15			LLCT, L & QLNN	
10	KTVN	510	Chuyên đề Kinh tế	1	3	30	15			LLCT, L &	

			Việt Nam						QLNN
11	KTPP	511	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	1	3	30	15		KT & KT
III. Phần kiến thức chuyên ngành					36				
III.1. Phần bắt buộc					24				
12	KTLT	512	Lý thuyết kế toán	1	3	30	15		KT & KT
13	KTTC	513	Kế toán tài chính	2	4	40	20	KTLT 512	KT & KT
14	KTQT	514	Kế toán quản trị	2	3	30	15	KTLT 512	KT & KT
15	KTKT	515	Kiểm toán	2	4	40	20	KTTC 513	KT & KT
16	KTPD	516	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3	30	15	KTTC 513	KT & KT
17	KHTH	517	Hệ thống thông tin kế toán	3	3	30	15	KTTC 513 KTQT 514	KT & KT
18	KTCM	518	Chuẩn mực kế toán	3	4	40	20	KTLT 512	KT & KT
III.2. Phần tự chọn					12				
<i>Tự chọn 2: Chọn 2 trong 5 học phần</i>					<i>6/15</i>				
19	KTHH	523	Pháp luật về thuế và kế toán thuế	2	3	30	15	KTTC 513 KTQT 514	KT & KT
20	KTKL	525	Kinh tế lượng	2	3	30	15		
21	KTCL	524	Quản trị chiến lược	2	3	30	15		TCNH & QTKD
22	KTQC	526	Quản trị tài chính	2	3	30	15		TCNH & QTKD
23	KTKD	527	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	3	30	15		TCNH & QTKD
<i>Tự chọn 3: Chọn 2 trong 4 học phần</i>					<i>6/12</i>				
24	KTKS	519	Kiểm soát nội bộ	3	3	30	15	KTLT 512	KT & KT
25	KTTG	520	Kế toán quốc tế	3	3	30	15	KTTC 513	KT & KT
26	KTKC	521	Kế toán công	3	3	30	15	KTLT 512	KT & KT
27	KTQL	522	Kiểm soát quản lý	3	3	30	15	KTTC 513	KT & KT
III.3. Luận văn tốt nghiệp					10				
28	KTLV	532	Luận văn tốt nghiệp	4	10		10		KT & KT
Tổng cộng					60				

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Phần kiến thức chung	7	11,67											
	Triết học	4	6,67	M			L					L	L	
	Tiếng Anh	3	5,00	M			L					L	L	
II	Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành	53	88,33											
II.1	Các học phần bắt buộc	28	46,67	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
II.2	Các học phần tự chọn	15	25,00	M	M	M	M	M	M	M	L	M	H	
II.3	Luận văn tốt nghiệp	10	16,67	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy từng kỳ (dự kiến)

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. Kiến thức chung										
1	XHTH	501	Triết học	4	4				Khoa LLCT, L&QLNN	LLCT, L & QLNN
2	QNTA	502	Tiếng Anh	3	3				Khoa Ngoại ngữ	Ngoại ngữ
II. Kiến thức cơ sở của ngành										
II.1. Phần bắt buộc										
3	KTVM	503	Kinh tế học vi mô	2	2				TS. Hoàng Thị Hoài Hương TS. Lê Kim Chung	KT & KT
4	KTVX	504	Kinh tế học vĩ mô	2	2				TS. Đào Quyết Thắng PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền	KT & KT
II.2. Phần tự chọn										
<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 7 học phần</i>				3	3					
5	KTKL	505	Luật kinh doanh	3					Khoa LLCT, L&QLNN	LLCT, L & QLNN
6	KTTK	506	Thống kê ứng	3					PGS.TS. Nguyễn Duy	KT & KT

			dụng trong kinh tế						Thực TS. Trương Thị Thanh Phượng	
7	KTTT	507	Tài chính – Tiền tệ	3					Khoa TCNH & QTKD	TCNH & QTKD
8	KTQH	508	Quản trị học hiện đại	3					Khoa TCNH & QTKD	TCNH & QTKD
9	KTCT	509	Chuyên đề Kinh tế chính trị	3					Khoa LLCT, L&QLNN	LLCT, L & QLNN
10	KTVN	510	Chuyên đề Kinh tế Việt Nam	3					Khoa LLCT, L&QLNN	LLCT, L & QLNN
11	KTPP	511	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	3					TS. Trương Thị Thanh Phượng PGS.TS. Nguyễn Duy Thực	KT & KT
III. Phần kiến thức chuyên ngành										
III.1. Phần bắt buộc										
12	KTLT	512	Lý thuyết kế toán	3	3				PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh TS. Nguyễn Ngọc Tiến	KT & KT
13	KTTC	513	Kế toán tài chính	4		4			TS. Nguyễn Ngọc Tiến PGS.TS. Hà Xuân Thạch	KT & KT
14	KTQT	514	Kế toán quản trị	3		3			TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng GS.TS. Trương Bá Thanh	KT & KT
15	KTKT	515	Kiểm toán	4		4			TS. Lê Thị Thanh Mỹ PGS.TS. Trần Thị Giang Tân	KT & KT
16	KTPD	516	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			3		GS.TS. Nguyễn Văn Công TS. Đỗ Huyền Trang	KT & KT
17	KTHT	517	Hệ thống thông tin kế toán	3			3		TS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh	KT & KT
18	KTCM	518	Chuẩn mực kế toán	4			4		PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh TS. Nguyễn Ngọc Tiến	KT & KT

III.2. Phân tự chọn									
<i>Tự chọn 2: Chọn 2 trong 5 học phần</i>				6		6			
19	KTTH	523	Pháp luật về thuế và kế toán thuế	3				TS. Lê Thị Tú Oanh TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng	KT & KT
20	KTKL	525	Kinh tế lượng	3				TS. Trương Thị Thanh Phụng	KT & KT
21	KTCL	524	Quản trị chiến lược					Khoa TCNH & QTKD	
22	KTQC	526	Quản trị tài chính	3				Khoa TCNH & QTKD	KT & KT
23	KTKD	527	Quản trị kinh doanh quốc tế	3				Khoa TCNH & QTKD	KT & KT
<i>Tự chọn 3: Chọn 2 trong 4 học phần</i>				6		6			
24	KTKS	519	Kiểm soát nội bộ	3				TS. Nguyễn Thị Mai Hương TS. Lê Thị Thanh Mỹ	TCNH & QTKD
25	KTTG	520	Kế toán quốc tế	3				PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Lê Trần Hạnh Phương	TCNH & QTKD
26	KTKC	521	Kế toán công	3				TS. Đỗ Huyền Trang PGS.TS. Phạm Bích Chi	
27	KTQL	522	Kiểm soát quản lý	3				PGS.TS. Ngô Trí Tuệ TS. Lê Trần Hạnh Phương	
III. III.3. Luận văn tốt nghiệp									KT & KT
28	KTLV	532	Luận văn tốt nghiệp	10			10	GV ngành Kế toán đủ điều kiện	KT & KT
Tổng cộng				60	17	17	16	10	

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	XHTH 501	Triết học	M			L						L	L
2	QNTA 502	Tiếng Anh	M			L						L	L
3	KTVM 503	Kinh tế học vi mô	H			M	L					M	M

4	KTVX 504	Kinh tế học vĩ mô	H			M	L				M	M
5	KTKL 505	Luật kinh doanh	M			M					M	M
6	KTTK 506	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	M			M					M	M
7	KTTT 507	Tài chính – Tiền tệ	M		H				H		H	
8	KTQH 508	Quản trị học hiện đại	M		L	M	M	L	L		M	M
9	KTCT 509	Chuyên đề Kinh tế chính trị	M			M					M	L
10	KTVN 510	Chuyên đề Kinh tế Việt Nam	M			M					M	L
11	KTPP 511	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	M			M					M	M
12	KTLT 512	Lý thuyết kế toán	M	L		M	L	L			M	M
13	KTTC 513	Kế toán tài chính		M	M			M	H		M	M
14	KTQT 514	Kế toán quản trị		M	H	H	M	H	H	H	H	H
15	KTKT 515	Kiểm toán		M	L	M	M		L		L	M
16	KTPD 516	Phân tích tài chính doanh nghiệp		M	H	H	M	H	H	H	H	H
17	KTHT 517	Hệ thống thông tin kế toán		M	H	H	M	H	H	M	M	H
18	KTCM 518	Chuẩn mực kế toán		M	M			M	H		M	M
19	KTTH 523	Pháp luật về thuế và kế toán thuế		M	M	M	M	M	M	L	M	H
20	KTKL 525	Kinh tế lượng	M		M	M			L		L	L
21	KTCL 524	Quản trị chiến lược		M	L	M	M	L	L		M	M
22	KTQC 526	Quản trị tài chính		M	M			M	M	M	M	M
23	KTKD 527	Quản trị kinh doanh quốc tế	M		M	M	M		M		L	M
24	KTKS 519	Kiểm soát nội bộ		M	H	H		M	M		H	H
25	KTTG 520	Kế toán quốc tế		M	M	M	M		M	L	M	H
26	KTKC 521	Kế toán công		M	M	M	M	M	M	L	M	H
27	KTQL 522	Kiểm soát quản lý		M	L	M	M		L		L	M
28	KTDA 532	Luận văn tốt nghiệp		H	H	H	H		H		H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	<p>* Học viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình).</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài tiểu luận theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài tiểu luận: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên.</p>	30%
2	Cuối kỳ	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo/thu hoạch</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức bài báo cáo/thu hoạch theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p>	70%

b. Học phần luận văn tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng của Trường ban hành kèm theo Quyết định Số 5508/QĐ-ĐHQN ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

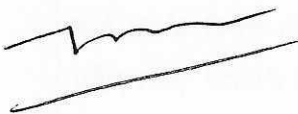
Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Đánh giá tiến trình										
1. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x			x	x	
2. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x		x
3. Đánh giá bài kiểm tra	x	x	x		x		x	x	x	x
4. Đánh giá bài tập lớn, tiểu luận	x	x	x			x	x		x	
II. Đánh giá tổng kết										
5. Kiểm tra viết	x	x	x		x		x			x
7. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x		x		x		x	x
8. Đánh giá báo cáo/thu hoạch/đề án (nội dung và vấn đáp)	x	x	x	x		x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày 9 tháng 12 năm 2019

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



TS. Nguyễn Hữu Xuân



PHỤ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền